

Số: 260 /KH-UBND

Tam Đường, ngày 29 tháng 3 năm 2019

KẾ HOẠCH

Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo huyện Tam Đường giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

Thực hiện Kế hoạch số 2163/KH-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Ủy ban nhân dân huyện Tam Đường ban hành Kế hoạch thực hiện với nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp chính quyền, các cơ quan, Ban, Ngành, tổ chức, đoàn thể, cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân đối với việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo huyện.

2. Yêu cầu

Các cơ quan, ban, ngành huyện đề ra mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể triển khai thực hiện tốt mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo phù hợp với điều kiện thực tế của huyện.

Các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra phù hợp đặc điểm, tình hình của các xã, thị trấn, đáp ứng yêu cầu chung của huyện và tỉnh.

II. NỘI DUNG

1. Mục tiêu

Xây dựng nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người. Phấn đấu đến năm 2030 thực hiện các mục tiêu sau:

- Đảm bảo tất cả trẻ em hoàn thành giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng.

- Tất cả trẻ trong độ tuổi mầm non được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục có chất lượng để phát triển toàn diện, chuẩn bị tâm thế sẵn sàng bước vào lớp 1 (bậc tiểu học).

- Xóa bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục; đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng trong giáo dục, đào tạo ở tất cả các cấp học cho người khuyết tật và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương.

- Tất cả thanh thiếu niên và hầu hết người trưởng thành, không phân biệt giới tính, đều biết đọc, biết viết và biết tính toán.

- Tất cả người học đều được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, bao gồm: Giáo dục về lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới, thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình, không bạo lực; thực hiện giáo dục công dân toàn cầu, thích ứng cao với sự đa dạng văn hóa, nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa của dân tộc, thúc đẩy sự đóng góp của văn hóa đối với phát triển bền vững.

2. Nhiệm vụ

2.1. Tăng tiếp cận giáo dục cho mọi người

- Thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các quy định, hướng dẫn của tỉnh và của huyện về giáo dục.

- Thực hiện cơ chế hiệu quả hỗ trợ người dân đưa con trong độ tuổi đến trường, đặc biệt là trẻ em khuyết tật, trẻ sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai và biến đổi khí hậu. Thực hiện giáo dục hòa nhập, giáo dục đặc biệt cho trẻ khuyết tật.

- Nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học và trung học cơ sở và tăng cường công tác quản lý chất lượng giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, trong bối cảnh đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông bao gồm cả đổi mới hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng các cấp. Giảm sự bất bình đẳng và chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền, giảm tỷ lệ trẻ bỏ học, trẻ em ngoài nhà trường.

- Đảm bảo ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục được tập trung ưu tiên cho giáo dục phổ cập, giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số, vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai và biến đổi khí hậu và các đối tượng chính sách xã hội.

- Tăng cường hiệu quả công tác thống kê, theo dõi bình đẳng giáo dục, bao gồm tiếp cận, chất lượng và hiệu quả giáo dục.

- Thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục.

2.2. Chăm sóc, giáo dục trẻ thơ có chất lượng

- Huy động nguồn lực cho phát triển hệ thống giáo dục mầm non, trong đó chú trọng mở rộng mạng lưới trường lớp nhất là ở vùng sâu, vùng xa; phát huy vai trò của khu vực tư nhân trong cung ứng dịch vụ giáo dục mầm non; huy động các thành phần kinh tế đầu tư hệ thống nhà trẻ, trường, lớp mầm non.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ có trẻ em khuyết tật về sự cần thiết đối với phát triển toàn diện sức khỏe và trí tuệ của trẻ em từ giai đoạn trẻ thơ.

- Tăng cường điều phối liên ngành để đảm bảo sự liên kết lồng ghép có chất lượng nhằm giúp trẻ em phát triển một cách toàn diện.

- Đảm bảo các trẻ em nghèo, trẻ em bị khuyết tật, nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt có điều kiện tiếp cận dịch vụ chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non.

2.3. Thực hiện chính sách Giáo dục, Đào tạo đảm bảo bình đẳng trong giáo dục và xóa bỏ chênh lệch còn tồn tại đối với các đối tượng dễ bị tổn thương

- Thực hiện chính sách phù hợp bảo đảm bình đẳng trong giáo dục đối với những người dễ bị tổn thương và hỗ trợ để họ có điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục và đào tạo.

- Lập kế hoạch và dự toán ngân sách phát triển giáo dục đào tạo hằng năm và trung hạn có lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững và có các biện pháp phù hợp để thúc đẩy tiếp cận và chất lượng giáo dục bao gồm phát triển toàn diện trẻ thơ, giáo dục phổ thông.

2.4. Xây dựng xã hội học tập

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá “cộng đồng học tập”, “công dân học tập” theo định hướng của UNESCO.

- Củng cố, phát triển bền vững các trung tâm học tập cộng đồng; tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng; mở rộng địa bàn hoạt động đến các thôn, bản, cụm dân cư; đa dạng hóa nội dung giáo dục; phân đầu tăng số lượng trung tâm học tập cộng đồng hoạt động có hiệu quả; phát triển mô hình trung tâm học tập cộng đồng kết hợp với trung tâm văn hóa thể thao xã hoạt động có hiệu quả.

2.5. Trang bị kỹ năng, kiến thức cần thiết cho người học để thúc đẩy phát triển bền vững

- Tăng cường các nội dung giáo dục về: Phát triển bền vững, lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới, ngăn chặn và chống bạo lực, công dân toàn cầu, ý thức tôn trọng sự đa dạng văn hóa trong chính sách giáo dục quốc gia và trong nội dung chương trình giảng dạy ở tất cả các cấp học.

- Tăng cường các nội dung giáo dục có tính thực tiễn, sử dụng phương pháp dạy học tích cực, học qua trải nghiệm/nghiên cứu, học qua các dự án/tình huống và phương pháp tiếp cận trường học toàn diện.

2.6. Xây dựng môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người

- rà soát, hoàn thiện và xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới tương ứng với các tiêu chí của Liên Hợp Quốc.

- Các cơ sở giáo dục xây mới đáp ứng các tiêu chí thân thiện với trẻ em, bao gồm cả trẻ khuyết tật; đồng thời sửa chữa, nâng cấp các cơ sở giáo dục đang hoạt động để đáp ứng tiêu chí đề ra.

- Lồng ghép mục tiêu về cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em vào chiến lược giáo dục. Xây dựng trường học an toàn, lành mạnh, không bạo lực; tăng cường giáo dục kỹ năng sống và tư vấn học đường.

- Huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho việc xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục.

2.7. Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai

- Đưa kiến thức cơ bản về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai vào trong chương trình giáo dục, đào tạo các cấp học.

- Thực hiện sáng kiến trường học an toàn, các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai lấy trẻ em/học sinh làm trung tâm.

3. Chỉ tiêu theo dõi giám sát (Có phụ lục kèm theo)

4. Giải pháp

4.1. Lồng ghép, tích hợp vào các hoạt động để nâng cao nhận thức của nhà giáo, cán bộ quản lý, học sinh trong toàn ngành về phát triển bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai nội dung Kế hoạch đến các cấp, các ngành, các lực lượng xã hội nhằm tạo sự đồng thuận, chung sức chỉ đạo và triển khai thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

4.2. Triển khai hiệu quả việc đổi mới nội dung, chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo tiếp cận năng lực; thực hiện chương trình tích hợp các chủ đề về giảm nhẹ rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bình đẳng giới, giáo dục giới tính toàn diện, công dân toàn cầu, kỹ năng sống, định hướng nghề nghiệp, văn hóa di sản:

- Tích hợp, lồng ghép có chọn lọc những kiến thức về giáo dục công dân toàn cầu, bình đẳng giới, giáo dục giới tính toàn diện, phát triển bền vững và ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, kỹ năng sống, định hướng nghề nghiệp, văn hóa di sản, phòng, chống HIV/AIDS vào các môn học phù hợp với từng cấp học và các hoạt động, phong trào của ngành giáo dục.

- Nội dung chương trình giáo dục và đào tạo hướng tới nâng cao nhận thức và hành động của học sinh, gia đình, xã hội về công bằng trong giáo dục bình đẳng giới, giáo dục giới tính toàn diện, kỹ năng sống và công dân toàn cầu; nâng cao trình độ văn hóa cho đồng bào dân tộc thiểu số, thu hẹp khoảng cách phát triển giáo dục giữa các vùng, miền; thực hiện công bằng giáo dục cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Đổi mới công tác đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng đánh giá việc hình thành các năng lực, kỹ năng và thái độ bên cạnh tiếp thu kiến thức.

- Bồi dưỡng, cập nhật nâng cao năng lực cho giáo viên để thực hiện có hiệu quả chương trình, sách giáo khoa mới, nhất là đổi mới phương pháp để giúp học sinh hình thành các năng lực, kỹ năng.

4.3. Tăng cường quản trị trường học hiệu quả và huy động sự tham gia của tất cả học sinh, gia đình, xã hội vào quá trình quản trị trường học; xây dựng môi trường văn hóa nhà trường, văn hóa trong học tập; tạo lập môi trường học tập công bằng, toàn diện, không bạo lực cho tất cả học sinh:

- Đổi mới quản lý giáo dục ở các cấp, đặc biệt là tăng cường hiệu quả quản lý nhà trường; xây dựng cơ chế xác lập quyền tự chủ của nhà trường ở tất cả các cấp học.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo chuẩn nghề nghiệp, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo; đổi mới nội dung, chương trình giáo dục mầm non, phổ thông.

- Tăng cường nội dung giáo dục đạo đức, giáo dục công dân trong nhà trường; giữ gìn, tôn vinh và khắc sâu các giá trị nhân văn, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc trong các thế hệ học sinh.

- Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho giáo viên, cán bộ phụ trách công tác Đoàn - Hội - Đội, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục thực hiện quy trình phòng ngừa và xử lý các vấn đề xâm hại, bạo lực trẻ em, tư vấn học đường và các phương pháp kỷ luật tích cực.

- Thực hiện cơ chế dân chủ cơ sở trong trường học; xây dựng văn hóa học đường trong tất cả cơ sở giáo dục và đào tạo; xây dựng môi trường tự học và sáng tạo trong nhà trường, xem đó là động lực phát triển của cán bộ, giáo viên và học sinh.

- Nghiên cứu thiết lập các dịch vụ can thiệp, hỗ trợ đối với các đối tượng bị bạo lực, bị xâm hại ngay tại trường học.

4.4. Thiết lập cơ chế cung cấp tài chính hướng tới công bằng trong giáo dục cho trẻ em gái, trẻ khuyết tật, trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương:

- Tăng cường đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất để hỗ trợ phát triển giáo dục đối với vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội; tiếp tục củng cố, phát triển hệ thống trường lớp, cơ sở giáo dục phù hợp với điều kiện của vùng dân tộc thiểu số, vùng bị ảnh hưởng bởi thiên tai và biến đổi khí hậu, miền núi, hải đảo. Tham mưu xây dựng và thực hiện chính sách miễn học phí cho giáo dục mầm non 5 tuổi, giáo dục trung học cơ sở.

- Hỗ trợ giáo viên, cha mẹ trẻ về phát hiện sớm, can thiệp sớm đối với trẻ có nguy cơ chậm phát triển và trẻ khuyết tật; đẩy mạnh giáo dục hòa nhập đối với trẻ khuyết tật; thí điểm và nhân rộng mô hình trung tâm tư vấn hỗ trợ chăm

sóc, giáo dục trẻ dựa vào cộng đồng. Thực hiện ưu tiên hỗ trợ tài chính cho các hoạt động này.

- Ưu tiên bố trí nhân lực, ngân sách, cơ sở vật chất; đồng thời khuyến khích xã hội hóa giáo dục phù hợp với vùng kinh tế - xã hội khó khăn, nhằm huy động các nguồn lực xã hội tham gia vào giáo dục trẻ em gái, trẻ khuyết tật, trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương.

- Thực hiện đầy đủ các chính sách dành cho nhà giáo, cán bộ quản lý, trẻ em, học sinh đang công tác, học tập trong các cơ sở giáo dục chuyên biệt.

5. Kinh phí

Kinh phí thực hiện Kế hoạch lấy từ nguồn ngân sách chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo được giao trong dự toán giao hàng năm và các nguồn huy động hợp pháp khác của các đơn vị thực hiện, theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và theo phân cấp quản lý hiện hành.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Xây dựng Kế hoạch cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch này để triển khai thực hiện; chủ trì theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch đối với các xã, thị trấn, đơn vị trên địa bàn huyện; định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về UBND huyện và Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành giáo dục về phát triển bền vững; quán triệt, lồng ghép nhiệm vụ vào các chương trình, hành động khác để thực hiện thành công Kế hoạch này.

Thực hiện lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo vào trong quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm và hàng năm của huyện; huy động các nguồn lực đầu tư cho thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Kế hoạch.

2. Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện

Thực hiện lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo vào trong quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm và hàng năm của huyện; huy động các nguồn lực đầu tư cho thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Kế hoạch.

Cân đối, tham mưu với UBND huyện đảm bảo kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho việc triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách.

3. Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội về phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo và tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục của huyện.

4. Các phòng, ban liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cụ thể hóa nội dung của Kế hoạch này vào kế hoạch hàng năm của cơ quan, đơn vị để phối hợp thực hiện; tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, nhân lực để các cấp, các ngành liên quan triển khai thực hiện đạt mục tiêu đề ra.

5. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể huyện

Chỉ đạo các tổ chức thành viên tham gia triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo và nội dung Kế hoạch này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

6. UBND các xã, thị trấn

- Xây dựng và ban hành kế hoạch, tổ chức, triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo của huyện; huy động các nguồn lực và chủ động phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ thuộc xã, thị trấn.

- Lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo vào quá trình xây dựng, chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của xã, thị trấn; tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức trong cán bộ, công chức, viên chức về phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo nội dung Kế hoạch.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của UBND huyện Tam Đường. /.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- TT Huyện ủy;
- TT HDND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Trang Trọng

PHỤ LỤC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU THEO DÕI GIÁM SÁT

(Kèm theo Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 29/5/2019 của UBND huyện Tam Đường)



TT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực hiện năm 2015	Mức phấn đấu		
				2020	2025	2030
Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng (Mục tiêu toàn cầu 4,1)						
1	Tỷ lệ học sinh lớp 2, lớp 3 đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học	%	99,13	99,15	99,2	99,25
	Trong đó: - Nam	%	99,13	99,15	99,2	99,25
	- Nữ	%	99,13	99,15	99,2	99,25
2	Tỷ lệ học sinh cuối cấp tiểu học đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học	%	100	100	100	100
	Trong đó: - Nam	%	100	100	100	100
	- Nữ	%	100	100	100	100
3	Tỷ lệ học sinh cuối cấp trung học cơ sở đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học	%	100	100	100	100
	Trong đó: - Nam	%	100	100	100	100
	- Nữ	%	100	100	100	100
4	Tỷ lệ trẻ em đi học được đánh giá kết quả học tập theo quy định của quốc gia:					
	- Trong quá trình học tiểu học	%	100	100	100	100
	- Kết thúc tiểu học	%	100	100	100	100
	- Kết thúc THCS	%	100	100	100	100
	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học được huy động ra lớp tiểu học	%	100	100	100	100

Chết

5	- Nam	%	100	100	100	100
	- Nữ	%	100	100	100	100
	Riêng dân tộc thiểu số	%	100	100	100	100
6	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học huy động ra lớp THCS	%	92	93,5	94	94
	- Nam	%	92	93,5	94	94
	- Nữ	%	92	93,5	94	94
	Riêng dân tộc thiểu số	%	91,38	91,4	91,42	91,45
7	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	%	100	100	100	100
	- Nam	%	100	100	100	100
	- Nữ	%	100	100	100	100
8	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình trung học cơ sở	%	100	100	100	100
	- Nam	%	100	100	100	100
	- Nữ	%	100	100	100	100
9	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học tiểu học	%	0	0	0	0
	Trong đó: Dân tộc thiểu số	%	0	0	0	0
10	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học trung học cơ sở	%	8	8	8	8
	Trong đó: Dân tộc thiểu số	%	99,3	98	98	98
11	Số năm đi học được miễn học phí:					
	- Mầm non	Năm	0	1	1	1
	- Tiểu học	Năm	5	5	5	5
	- THCS	Năm	0	4	4	4
12	Số năm học tiểu học bắt buộc (tối đa)	Năm	5	5	5	5

13	Số năm học THCS bắt buộc (tối đa)	Năm	4	4	4	4
Đến năm 2030, đảm bảo rằng tất cả trẻ em được chăm sóc và phát triển để sẵn sàng tham gia học tiểu học (Mục tiêu toàn cầu 4.2)						
14	Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp mầm non					
	Nhà trẻ (so với độ tuổi 0- dưới 3 tuổi)	%	19,5	20	20	20
	- Nam	%	19,5	20	20	20
	- Nữ	%	19,5	20	20	20
	Mẫu giáo (so với độ tuổi 3 - 5 tuổi)	%	99,8	99,8	99,8	99,8
	- Nam	%	99,8	99,8	99,8	99,8
	- Nữ	%	99,8	99,8	99,8	99,8
15	Tỷ lệ trẻ em mầm non được theo dõi phát triển về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	%	100	100	100	100
	Trong số đó:					
	- Nam	%	100	100	100	100
	- Nữ	%	100	100	100	100
	- Vùng kinh tế - xã hội thuận lợi	%	100	100	100	100
	- Vùng kinh tế - xã hội khó khăn	%	100	100	100	100
	- Trẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo	%	100	100	100	100
16	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi được tham gia học tập để chuẩn bị vào học tiểu học (hoàn thành chương trình giáo dục mầm non)	%	100	100	100	100
	Trong đó: - Nam	%	100	100	100	100
	- Nữ	%	100	100	100	100
17	Tỷ lệ trẻ em mầm non được trải nghiệm tích cực nhờ môi trường giáo dục tại gia đình thúc đẩy và khuyến khích tìm tòi, học hỏi	%	100	100	100	100
18	Tỷ trọng kinh phí chi cho giáo dục tiểu	%	39,67	40,0	41,0	43,2

	học/tổng chi giáo dục và đào tạo					
Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả phụ nữ và nam giới đối với giáo dục sau phổ thông (bao gồm cả đại học) có chất lượng, trong khả năng chi trả (Mục tiêu toàn cầu 4.3)						
19	Tỷ trọng kinh phí chi cho giáo dục đại học/tổng chi giáo dục và đào tạo	%	0	0	0	0
20	Tỷ lệ thanh niên và người trưởng thành (từ đủ 16 tuổi trở lên) tham gia giáo dục chính quy và phi chính quy trong năm	%	65	68	70	75
	Trong đó:					
	- Nam	%	65	68	70	75
	- Nữ	%	65	68	70	75
Đến năm 2030, tăng số thanh niên và người lớn có các kỹ năng phù hợp, gồm kỹ năng kỹ thuật và nghề nghiệp, để có việc làm, công việc tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu toàn cầu 4.4)						
21	Tỷ lệ thanh niên và người trưởng thành (từ đủ 16 tuổi trở lên) có kỹ năng xử lý và sử dụng công nghệ thông tin thông thường	%	68	70	80	90
22	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi đạt được ít nhất một mức tối thiểu về khả năng biết đọc, biết viết và kỹ năng tính toán	%	77,5	85,2	88,5	91,2
	- Nam	%	77,5	85,2	88,5	91,2
	- Nữ	%	77,5	85,2	88,5	91,2
Đến năm 2030, xóa bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục và đảm bảo quyền bình đẳng với tất cả trình độ giáo dục và đào tạo nghề cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu toàn cầu 4.5)						
23	Tỷ trọng chi chính sách cho các đối tượng thiệt thòi về giáo dục trong tổng chi giáo dục và đào tạo	%	0	0,35	0,4	0,45
24	Tỷ lệ ngân sách chi cho giáo dục trong tổng chi tiêu của huyện	%	43,3	42,0	41,0	40,0

Đến năm 2030, bảo đảm tất cả thanh thiếu niên và tỷ lệ đáng kể người lớn, cả nam và nữ biết đọc, viết và làm toán (Mục tiêu toàn cầu 4.6)

25	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi biết chữ	%	83,3	84,5	95	98
26	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi mù chữ tham gia các lớp xóa mù chữ					
	- Mức 1 (hoàn thành lớp 3)	%	2,7	4	7	10
	- Mức 1 (hoàn thành lớp 5)	%	1,3	2	4	5

Đến năm 2030, tất cả những người đi học đều có được kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, bao gồm: Giáo dục về phát triển bền vững và lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới, thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình, không bạo lực, công dân toàn cầu; có sự đa dạng văn hóa cũng như những đóng góp của văn hóa đối với phát triển bền vững (Mục tiêu toàn cầu 4.7)

27	Tỷ lệ học sinh có sự hiểu biết về các vấn đề liên quan đến công dân toàn cầu và phát triển bền vững:					
	- Tiểu học	%	98,6	99,0	99,3	99,7
	- THCS	%	90	92	94	100
	- THPT	%	100	100	100	100
28	Tỷ lệ học sinh 15 tuổi được cung cấp kiến thức về khoa học môi trường, khoa học địa chất và khoa học về sự sống	%	95	100	100	100
29	Tỷ lệ trường học có giảng dạy, cung cấp kiến thức về HIV và giáo dục giới tính cho học sinh	%	80	95	100	100

Đến năm 2030, xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật, bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện, hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu toàn cầu 4.a)

30	Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có:					
	- Nước sạch	%	100	1000	100	100
	- Công trình vệ sinh	%	100	100	100	100

	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	100	100	100	100
	- Giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	%	80	95	100	100
31	Tỷ lệ trường tiểu học có:					
	- Nước sạch	%	100	100	100	100
	- Công trình vệ sinh	%	100	100	100	100
	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	100	100	100	100
	- Giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	%	98	100	100	100
32	Tỷ lệ trường THCS có:					
	- Nước sạch	%	100	100	100	100
	- Công trình vệ sinh	%	100	100	100	100
	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	100	100	100	100
	- Giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	%	100	100	100	100
33	Tỷ lệ trường THPT có:					
	- Nước sạch	%	100	100	100	100
	- Công trình vệ sinh	%	100	100	100	100
	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	100	100	100	100
	- Giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	%	100	100	100	100
34	Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non:					
	- Có điện lưới	%	100	100	100	100
	- Khai thác Internet cho CS, GD trẻ	%	100	100	100	100
	- Sử dụng máy tính cho CS, GD trẻ	%	100	100	100	100
35	Tỷ lệ trường tiểu học:					

Chet

	- Có điện lưới	%	100	100	100	100
	- Khai thác Internet cho dạy học	%	100	100	100	100
	- Sử dụng máy tính cho dạy học	%	100	100	100	100
36	Tỷ lệ trường THCS:					
	- Có điện lưới	%	100	100	100	100
	- Khai thác Internet cho dạy học	%	100	100	100	100
	- Sử dụng máy tính cho dạy học	%	100	100	100	100
37	Tỷ lệ trường THPT:					
	- Có điện lưới	%	100	100	100	100
	- Khai thác Internet cho dạy học	%	100	100	100	100
	- Sử dụng máy tính cho dạy học	%	100	100	100	100
38	Tỷ lệ trường học phổ thông có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	%	100	100	100	100
39	Tỷ lệ học sinh bị bắt nạt, nhục hình, bạo lực học đường, quấy rối, lạm dụng tình dục, phân biệt đối xử	%	0	0	0	0
40	Tỷ lệ học sinh, sinh viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục, đào tạo vi phạm bạo lực học đường	%	0	0	0	0
41	Tỷ lệ trường học phổ thông có bộ phận làm công tác tư vấn học đường với cán bộ tư vấn được đào tạo phù hợp	%	0	100	100	100
<i>Đến năm 2030, tăng nguồn cung giáo viên có trình độ, thông qua hợp tác quốc tế về đào tạo giáo viên tại các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia kém phát triển nhất và đang phát triển (Mục tiêu toàn cầu 4.c)</i>						
	Tỷ lệ giáo viên được tham gia ít nhất một khóa đào tạo nghiệp vụ giáo viên cần có để dạy học (trước hoặc trong khi tham gia công tác giảng dạy);					

42	- Mầm non	%	100	100	100	100
	- Tiểu học	%	100	100	100	100
	- THCS	%	100	100	100	100
	- THPT	%	100	100	100	100
43	Tỷ lệ giáo viên, thuộc đối tượng bồi dưỡng, tham gia các lớp bồi dưỡng thường xuyên hàng năm:					
	- Mầm non	%	100	100	100	100
	- Tiểu học	%	100	100	100	100
	- THCS	%	100	100	100	100
	- THPT	%	100	100	100	100
44	Tỷ lệ học sinh/giáo viên (trẻ/GV):	Trẻ/GV	17,1	17,44	17,44	17,44
	- Nhà trẻ					
	- Mẫu giáo	Trẻ/GV	13,0	12,28	12,28	12,28
	- Tiểu học	HS/GV	12,06	14,33	20,0	20,0
	- THCS	HS/GV	14,3	18,19	20,0	20,0
45	Tỷ lệ giáo viên/lớp (tối thiểu):	GV/lớp	1,76	1,68	1,9	2,2
	- Nhà trẻ					
	- Mẫu giáo	GV/lớp	1,76	1,68	1,9	2,2
	- Tiểu học	GV/lớp	1,49	1,4	1,5	1,5
	- THCS	GV/lớp	2,1	1,86	1,9	1,9
	- THPT	GV/lớp	2,25	2,25	2,25	2,25